

Phụ lục I
CHỈ TIÊU HOÀN THÀNH NHÀ Ở XÃ HỘI TRONG NĂM 2025 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO ĐẾN NĂM 2030
ĐỂ CÁC ĐỊA PHƯƠNG BỔ SUNG VÀO CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa phương	Chỉ tiêu giao tại Đề án đến năm 2030	Số căn hộ hoàn thành giai đoạn 2021 - 2024 (căn hộ)	Chỉ tiêu phải hoàn thành giai đoạn 2025 - 2030	Chỉ tiêu giao hoàn thành giai đoạn 2025 - 2030					
					Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
					Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Địa phương	1.062.200	66.755	995.445	100.275	116.347	148.343	172.402	186.917	271.161
1	Hà Nội	56.200	11.334	44.866	4.670	5.420	6.400	6.790	7.370	14.216
2	Hồ Chí Minh	69.700	2.745	66.955	2.874	6.410	9.610	12.820	16.020	19.221
3	Hải Phòng	33.500	5.242	28.258	10.158	3.000	3.000	3.000	3.000	6.100
4	Đà Nẵng	12.800	3.445	9.355	1.500	1.600	1.500	1.500	1.600	1.655
5	Cần Thơ	9.100	2.252	6.848	1.139	1.101	1.194	1.177	1.108	1.129
6	Thừa Thiên Huế	7.700	200	7.500	1.200	1.134	1.197	1.260	1.323	1.386
7	Hà Giang	1.500	0	1.500	0	0	350	360	390	400
8	Cao Bằng	1.500	0	1.500	0	270	285	300	315	330
9	Lào Cai	7.600	0	7.600	1.980	479	889	1.317	1.606	1.329
10	Bắc Kạn	600	0	600	0	0	50	160	184	206
11	Lạng Sơn	3.000	424	2.576	796	320	338	356	475	291
12	Tuyên Quang	1.500	0	1.500	146	244	257	271	284	298
13	Yên Bái	700	0	700	248	80	85	90	95	102
14	Sơn La	4.000	0	4.000	100	150	200	200	200	3.150
15	Phú Thọ	22.200	335	21.865	1.390	3.710	3.915	4.122	4.328	4.400
16	Hưng Yên	42.500	1.002	41.498	1.750	1.356	9.800	10.925	10.190	7.477
17	Bắc Giang	74.900	5.078	69.822	5.243	12.139	12.814	13.488	13.916	12.222
18	Thái Nguyên	24.200	0	24.200	1.084	4.161	4.392	4.623	4.854	5.086
19	Ninh Bình	3.100	0	3.100	100	110	821	820	663	586
20	Hòa Bình	13.900	741	13.159	435	2.291	2.419	2.546	2.673	2.795
21	Nam Định	9.800	0	9.800	1.000	324	1.000	1.504	1.800	4.172

STT	Địa phương	Chỉ tiêu giao tại Đề án đến năm 2030	Số căn hộ hoàn thành giai đoạn 2021 - 2024 (căn hộ)	Chỉ tiêu phải hoàn thành giai đoạn 2025 - 2030	Chỉ tiêu giao hoàn thành giai đoạn 2025 - 2030					
					Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
					Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
22	Thái Bình	6.000	498	5.502	500	954	1.009	1.060	1.113	866
23	Hải Dương	15.900	619	15.281	536	690	2.874	3.530	3.850	3.801
24	Hà Nam	12.400	964	11.436	3.361	1.500	1.600	1.700	1.700	1.575
25	Vĩnh Phúc	28.300	471	27.829	505	922	1.598	2.397	3.196	19.211
26	Bắc Ninh	72.200	7.020	65.180	10.686	6.000	6.000	13.000	14.500	14.994
27	Quảng Ninh	18.000	412	17.588	2.201	2.770	2.924	3.077	3.231	3.385
28	Điện Biên	1.500	0	1.500	0	270	285	300	315	330
29	Lai Châu	1.500	0	1.500	0	0	0	600	0	900
30	Thanh Hóa	13.700	2.197	11.503	5.249	880	966	1.051	1.136	2.221
31	Nghệ An	28.500	1.675	26.825	1.420	2.030	4.711	4.959	5.685	8.020
32	Hà Tĩnh	3.700	152	3.548	200	488	750	750	960	400
33	Quảng Bình	15.000	0	15.000	300	400	900	900	900	11.600
34	Quảng Trị	9.100	0	9.100	142	1.612	1.702	1.792	1.881	1.971
35	Quảng Nam	19.600	0	19.600	1.176	3.316	3.501	3.685	3.869	4.053
36	Quảng Ngãi	6.300	0	6.300	0	0	0	800	2.000	3.500
37	Khánh Hòa	7.800	3.364	4.436	2.496	381	381	381	381	417
38	Phú Yên	19.600	393	19.207	1.000	500	1.300	2.000	3.000	11.407
39	Kon Tum	2.200	144	2.056	240	140	200	363	500	613
40	Đắk Lắk	18.800	0	18.800	1.255	3.158	3.334	3.509	3.684	3.860
41	Đắk Nông	3.000	0	3.000	108	0	100	200	500	2.092
42	Gia Lai	3.700	0	3.700	0	503	840	1.000	650	707
43	Lâm Đồng	2.200	99	2.101	402	94	210	543	531	321
44	Bình Định	12.900	4.427	8.473	4.132	738	700	913	909	1.081
45	Bình Phước	44.200	350	43.850	1.600	5.033	6.761	7.416	8.977	14.063
46	Bà Rịa - Vũng Tàu	12.500	313	12.187	1.919	1.340	2.365	2.316	2.312	1.935
47	Đồng Nai	22.500	1.660	20.840	2.608	3.000	3.000	3.000	4.000	5.232
48	Bình Thuận	9.800	399	9.401	4.355	841	925	1.009	1.093	1.178

STT	Địa phương	Chỉ tiêu giao tại Đề án đến năm 2030	Số căn hộ hoàn thành giai đoạn 2021 - 2024 (căn hộ)	Chỉ tiêu phải hoàn thành giai đoạn 2025 - 2030	Chỉ tiêu giao hoàn thành giai đoạn 2025 - 2030					
					Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
					Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ	Căn hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
49	Ninh Thuận	6.500	848	5.652	350	722	1.084	1.263	1.359	874
50	Tây Ninh	11.900	2.400	9.500	1.743	721	1.898	2.192	2.092	854
51	Bình Dương	86.900	2.045	84.855	8.247	14.509	15.316	16.122	16.928	13.733
52	Đồng Tháp	6.100	0	6.100	665	483	508	791	983	2.670
53	Long An	71.200	460	70.740	2.000	12.594	13.293	13.993	14.693	14.167
54	Tiền Giang	7.800	203	7.597	809	1.122	1.352	2.000	1.109	1.206
55	An Giang	6.300	1.809	4.491	535	760	760	760	760	916
56	Hậu Giang	1.400	0	1.400	198	280	202	247	172	301
57	Vĩnh Long	5.900	0	5.900	736	930	981	1.033	1.084	1.136
58	Sóc Trăng	6.400	0	6.400	60	516	748	1.150	1.745	2.181
59	Kiên Giang	3.500	990	2.510	450	161	756	698	252	193
60	Bến Tre	4.700	0	4.700	240	700	820	820	820	1.300
61	Bạc Liêu	1.900	0	1.900	338	150	253	253	253	653
62	Cà Mau	2.900	45	2.855	263	340	520	600	600	532
63	Trà Vinh	27.900	0	27.900	1.439	500	400	600	800	24.161



Phụ lục II
CHỈ TIÊU HOÀN THÀNH NHÀ Ở XÃ HỘI CỦA BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN
VÀ TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu giao					
		Khởi công năm 2025 (căn hộ)	Hoàn thành năm 2026 (căn hộ)	Hoàn thành năm 2027 (căn hộ)	Hoàn thành năm 2028 (căn hộ)	Hoàn thành năm 2029 (căn hộ)	Hoàn thành năm 2030 (căn hộ)
1	Bộ Quốc phòng	252	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
2	Bộ Công an	3.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	1.600	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000